

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ DĨ AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28-8-2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Trang.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Tô Văn Nhung;
2. Bà Nguyễn Ngọc Diệp.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Lê Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 306/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020 về việc “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 73A/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04/8/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị B, sinh năm 1965; thường trú: Số 11/23, khu phố A, phường B, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Ông Trương Văn D, sinh năm 1964; thường trú: Số 136/9A, khu phố C, phường E, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

(Bà Bùi Thị B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông Trương Văn D vắng mặt không lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2020 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Bùi Thị B trình bày:

Bà Bùi Thị B và ông Trương Văn D sống chung với nhau từ năm 1991, có đăng ký kết hôn. Năm 2001, giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà B đã nộp đơn xin ly hôn và được giải quyết theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 25/6/2001 ngày 25/6/2001 của Tòa án nhân dân huyện (nay là thành phố) B. Sau khi ly hôn, bà B và ông D vẫn tiếp tục chung sống với nhau.

Ngày 21/10/2013, bà B và ông D cùng nhau đến Ủy ban nhân dân phường E để đăng ký kết hôn lại và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 174/KH/2013, quyển số 01, ngày 21/10/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại số nhà 11/23, khu phố A, phường B, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Quá trình chung sống giữa vợ chồng vẫn không thay đổi gì so với lúc trước, vợ chồng không hợp nhau về mọi mặt, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, không còn quan tâm đến nhau, do hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên đã ly thân. Nay bà B xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông Trương Văn D.

Về con chung: Bà B và ông D có hai con chung là Trương Hoài D1, sinh ngày 29/8/1991 và Trương Hoài Đ, sinh ngày 31/01/2020. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn ông Trương Văn D:* Quá trình tố tụng, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn để làm việc, viết bản tự khai; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, bị đơn cũng không có ý kiến, yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Ngày 08/5/2020, Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân, quá trình chung sống và vấn đề chăm sóc nuôi dạy con chung giữa bà Bùi Thị B và ông Trương Văn D tại Hội Liên hiệp phụ nữ phường B và được cung cấp như sau:* Hội Liên hiệp phụ nữ phường B không nhận được đơn đề nghị hòa giải quan hệ hôn nhân giữa bà Bùi Thị B và ông Trương Văn D. Đồng thời Hội Liên hiệp phụ nữ phường B cũng không tiếp nhận phản ánh từ cơ sở về mâu thuẫn giữa hai ông bà, do đó không biết rõ giữa hai ông bà có mâu thuẫn như thế nào, vấn đề con chung, công việc và thu nhập Hội Liên hiệp phụ nữ phường B cũng không biết nên không cung cấp được thông tin cho Tòa án.

- *Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật, quan điểm giải quyết vụ án:* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Nguyên đơn bà Bùi Thị B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Trương Văn D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa

nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị B và ông Trương Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường E, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 174/KH/2013, quyển số 01, ngày 21/10/2013, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Nguyên đơn bà Bùi Thị B cho rằng vợ chồng không hợp nhau về mọi mặt, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, không còn quan tâm đến nhau.

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Xét thấy, bà B và ông D đã từng ly hôn, sau đó cả hai tiếp tục cùng chung sống, đăng ký kết hôn lại nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn không thể hòa hợp, giữa các bên phát sinh mâu thuẫn. Tòa án đã triệu tập ông Trương Văn D có mặt tại Tòa án để trình bày ý kiến nhằm hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông D không đến và cũng không có ý kiến, yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà B. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà B và ông D đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cả hai bên đều không muốn hàn gắn. Vì vậy, bà B yêu cầu được ly hôn với ông D là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, bà B và ông D có hai con chung là Trương Hoài D1, sinh ngày 29/8/1991 và Trương Hoài Đ, sinh ngày 31/01/2000. Hiện con chung đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[5] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An về quan điểm giải quyết vụ án.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị B phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị B đối với bị đơn ông Trương Văn D về việc tranh chấp ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị B được ly hôn với ông Trương Văn D (Giấy chứng nhận kết hôn số 174/KH/2013, quyển số 01, ngày 21/10/2013 do Ủy ban nhân dân phường E, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bình Dương cấp).

- Về con chung: Bà Bùi Thị B và ông Trương Văn D có hai con chung là Trương Hoài D1, sinh ngày 29/8/1991 và Trương Hoài Đ, sinh ngày 31/01/2000. Con chung đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

2. Về án phí: Bà Bùi Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0040380 ngày 05/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự .

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND TP. Dĩ An;
- Chi cục THADS TP. Dĩ An;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Minh Trang**